

ĐỊA DANH GỐC

KHMER Ở NAM BỘ

DƯƠNG VĂN TRIÊM

1. Định nghĩa

Khi đề cập đến bất cứ một ngành khoa học nào, công việc đầu tiên là phải xác định được đối tượng của khoa học ấy. Việc xác định này giúp cho vấn đề nghiên cứu đi đến mục tiêu, không lạc hướng. Sự “không lạc hướng”, với nội hàm: nó giới hạn được phạm vi đối tượng của ngành khoa học cụ thể, cho một cách thức tiếp cận, cũng như cơ sở lý luận cụ thể.

Trong khoa học nghiên cứu về địa danh, đối tượng của địa danh học được xác định là địa danh. Theo Lê Trung Hoa: “Địa danh là những từ hoặc ngữ, được dùng làm tên riêng của các địa hình thiên nhiên, các đơn vị hành chính, các vùng lãnh thổ và các công trình xây dựng thiên về không gian hai chiều”⁽¹⁾.

Chức năng định danh của địa danh không cho phép nhầm lẫn và trùng lặp địa danh. Tính chính xác của địa danh trên bản đồ càng phải cao hơn trong các loại tài liệu và văn bản khác. Do nhiều nguyên nhân khác nhau làm cho bản đồ địa danh trở nên phức tạp

hơn nhiều về mặt ngôn ngữ.

Một trong những đặc điểm nổi bật của địa danh là sự đa dạng về ngôn ngữ. Địa danh của một dân tộc, một quốc gia thông thường được đặt bằng ngôn ngữ của dân tộc, quốc gia đó. Sự đan xen giữa các ngôn ngữ của các tộc người trong một quốc gia, một khu vực làm cho địa danh ngày càng có sự biến đổi nhanh chóng.

Là một tộc người trong cộng đồng các dân tộc Việt Nam, người Khmer đã sinh sống lâu đời ở Nam Bộ, có tiếng nói và chữ viết riêng. Người Khmer sống xen kẽ với đồng bào Kinh, Hoa, trong các phum (𑄑𑄣), sóc (𑄑𑄣𑄢) và chính trong đời sống cộng cư ấy, sự ảnh hưởng qua lại giữa tiếng Khmer và tiếng Việt diễn ra như một quy luật tất yếu của ngôn ngữ. Sự ảnh hưởng qua lại đó làm xuất hiện lớp địa danh có nguồn gốc Khmer. Như vậy, địa danh có nguồn gốc tiếng Khmer là những tên gọi tiếng Việt có quan hệ ngữ âm hay ngữ nghĩa với tiếng Khmer. Quan hệ ngữ âm hay ngữ nghĩa có

thể là toàn phần hoặc bán toàn phần.

Trong đó cơ sở để xác định nguồn gốc ngữ âm là dựa trên nghĩa của từ nguyên; cơ sở để xác định nguồn gốc ngữ nghĩa là dựa vào tiến trình lịch sử của tên gọi, được đặt trong một bối cảnh lịch sử nhất định.

2. Quá trình hình thành địa danh gốc Khmer

Theo số liệu thống kê năm 1999, tộc người Khmer có khoảng 1.055.174 người, cư trú ở miền Tây Nam Bộ, tập trung chủ yếu ở Trà Vinh, Sóc Trăng, Kiên Giang...

Hơn 3 thế kỷ sống cạnh nhau, người Việt vẫn dùng nhiều tên địa phương có nguồn gốc tiếng Khmer, nhiều tên bị "Việt hóa mạnh".

Ví dụ như K'sach đọc thành Kê Sách, Cãi Sách, Kế Sách; Bassac đọc thành Ba Thắc; Srok Kh'leang đọc thành Sóc Trăng...

Theo "Người Việt gốc Miên" của Lê Hương⁽²⁾, dưới triều nhà Nguyễn, vua Minh Mạng có ý đổi tên những địa danh có nguồn gốc từ tiếng Khmer ở Nam Bộ thành

Hiện nay, những địa danh có nguồn gốc từ tiếng Khmer vẫn được dùng phổ biến; dưới dạng "Việt hóa".

Tiếng Khmer, một loại ngôn ngữ đơn âm, có cấu trúc câu và trật tự từ gần như tương đồng với tiếng Việt.

Một điều lưu ý, tiếng Khmer ở Nam Bộ có phần khác biệt so với tiếng Khmer ở bản địa; ngoài vấn đề khác nhau trong hệ thống từ vựng (vì có một số từ mới ở tiếng Khmer bản địa, mà tiếng Khmer ở Nam Bộ không có, do người Khmer ở Nam Bộ ít hoặc không có liên lạc với người Khmer bản địa nên không có sự cập nhật). Còn có sự khác nhau về cách phát âm. Ví dụ: người Khmer bản địa nói mất tiếng "r" trong những chữ (រៀ) "sre" (ruộng), (ស្រា) "sra" (rượu), (ត្រី) "trey" (cá); trong khi người Khmer Nam Bộ thì phát âm đúng.

Khmer là ngôn ngữ không có thanh điệu, tức là tất cả các âm đều là thanh bằng (không có dấu). Tuy nhiên, tiếng Khmer có hiện tượng nhấn âm (trọng âm - accent), nguyên tắc cơ bản như sau.

Đối với từ 2 âm tiết mà nguyên âm ở âm thứ nhất không phải là nguyên âm ngắn thì là phát âm đầu nhẹ đi (có cảm giác như đặt thêm dấu huyền "̣" trong tiếng Việt). Chính sự nhấn âm này mà dạng từ có âm Khmer - Việt, có hiện tượng thêm dấu vào. Do vậy, cách thức phiên âm cũng như dịch nghĩa từ tiếng Khmer sang tiếng Việt cũng không có những xáo trộn lớn.

Về ý nghĩa, phần lớn những địa danh có nguồn gốc Khmer, chỉ được ghi nhận ở dạng phiên âm, có từ những giai đoạn trước. Trong đó, mỗi tên gọi có thể có một hoặc nhiều cách phiên âm khác nhau, tùy theo cách nghe và ghi nhận của mỗi người.

Ví dụ:

* Ở Đồng Tháp có địa danh Sa Rày (huyện Tân Hồng); ở Bạc Liêu có địa danh Giá Rai (tên huyện). Cả hai đều xuất phát từ (ស្រា) "Sa-reay", một loại rong có chu kỳ sinh trưởng và phát triển hoàn toàn dưới nước là rong đuôi chồn. Ở Vĩnh Long cũng có địa danh mang tên Sa Rày (huyện Trà Ôn), nhưng có gốc Khmer "Sorai", nghĩa là "bánh lọt".

* Trà Luộc: (1) Rạch nhỏ của rạch Trà Tân (Tiền Giang); gốc Khmer "Tà Lok", nghĩa là ông Lok. (2) Rạch ở huyện Vũng Liêm (Vĩnh Long); gốc Khmer (prêk) Rua Luat, nghĩa là "(rạch) cây vông".

Nếu không xác định được đúng nguồn gốc tên gọi



Bản đồ tỉnh Sóc Trăng

ra chữ cho có vẻ văn hoa như Sóc Trăng gọi là Sông Trăng, Nguyệt Giang. Ph'no hay là Ph'nor thì đổi lại là Phú Nổ...nhưng dân gian không dùng.

Khi người Pháp đến thì dùng lại tên trong dân gian như trước, nhưng lại có những trường hợp bị biến âm. Ví dụ như Trần Đế (của biển) viết là Tran Di, Tran Di, Tranh Đế... Cù Lao Dung lại viết là Cù Lao Giung, Cù Lao Huỳnh Giun Châu...

Dưới thời chính quyền Sài Gòn, chính phủ lại đổi hẳn những tên ấy ra tiếng Việt, nhưng đối với người Việt gốc Khmer, họ vẫn dùng tên cũ.

Những thửa ruộng ban đầu của người Khmer xa sông nước, chủ yếu sử dụng nước mưa đọng lại ở những khoảng đất, gọi là “ô” = vũng, bầu: *Ô Môn* (Cần Thơ). Trường hợp khác “ô” = “suối”: *Ô Tức Xa, Ô Thum* (An Giang).

Về thành tố “ô”, có một số ý kiến khác và thực tế:

1. Trong luận án của Từ Thu Mai cho rằng ở tỉnh Quảng Trị có 3 con sông mang thành tố “ô” ở trước (*Ô Giang, Ô Khê, Ô Lâu*) và “ô” ở đây là “biến âm từ “lô” (từ cổ nghĩa là “sông”) thành “ô” bằng cách ngược hóa /l/ kiểu như li / i, lạng / ắng”. Ngoài ba sông trên, chúng tôi muốn bổ sung: ở tỉnh Quảng Nam, sông *Vũ Gia* còn có tên là *Ô Gia*.⁽⁹⁾

2. Ở tỉnh An Giang cũng có ba con suối mang thành tố chung “ô” ở trước, là *Ô Tà Sóc, Ô Thum, Ô Tức Xa*. Ba suối này cùng có gốc Khmer, và hai suối đầu trong ba suối này có nghĩa là “suối ông Sóc” “suối lớn”. Như thế, từ “ô” ở trong các địa danh trên đều có quan hệ tới sông nước.

3. Ở thành phố Cần Thơ có quận *Ô Môn*, một địa danh nửa Khmer nửa Việt. “Ô” ở đây có nghĩa là “vũng, bầu, đầm”, và *Môn* là “cây môn nước”. Ở Phú Yên có đầm *Ô Loan*. Nguyễn Đình Chúc cho rằng theo tự dạng chữ Hán ghi địa danh này, Ô là “con quạ”; Loan là “chim loan”. Thế thì hiểu nghĩa của Ô Loan thế nào? Rõ ràng các địa danh Ô Môn, Ô Ma, Ô Loan đều có liên hệ đến sông nước và có nghĩa là “ao/bầu/vũng”.⁽¹⁰⁾

Tóm lại, trong tiếng Việt cổ và tiếng Khmer hiện đại, có một từ liên hệ đến sông nước là “ô” trong các địa danh trên.

Tuy nhiên cũng cần trao đổi thêm không phải bất cứ địa danh nào có gắn với thành tố “ô” đều có gốc Khmer. Trường hợp “*Ô Quấn*” Mũi nằm ở phía cực nam thành phố Vũng Tàu. Tên *Ô Quấn* gốc Pháp “*Au Vent*” nghĩa là “hóng gió mát”.

*** Thành tố “bung”**

Trên những cánh đồng, có những chỗ trũng khá rộng, mùa khô thì cạn nước nhưng mùa mưa ngập khá sâu, nhiều cỏ cây rậm rạp. Người Khmer gọi là “*bâng*” = “bung”, cũng có nơi biến âm thành “*bông*”.

Chữ “bung” được Việt hóa và được sử dụng khá nhiều như bưng biền, bưng trấp... để chỉ những nơi còn hoang vu, ít người qua lại.

Bưng tiếng Pháp viết là “*beng*” (đây là một lỗi phiên âm giọng người Khmer trong tự điển tiếng Pháp). *Beng*, một danh từ tìm thấy trong quyển *Monographie de la province de Kompong Cham*. *Beng Thom*: bưng Lớn, *Beng Kok*: bưng Cót, *Beng Trop*: bưng Tróp...

Bưng là đất sinh lầy lấp xấp nước; bưng là do tiếng Khmer là “*trapéang*” lược thành “*péang*”. Bưng biền do “bung” (tiếng Khmer) ráp với “*biền*” (chữ có âm Hán – Việt) bờ dọc mé sông.

Nhìn chung, *beng, trapéang, prha-bang*...chưa được thống nhất về cách viết, cách phiên âm nhưng có thể hiểu đó là “vũng sâu”.

*** Thành tố “rạch”**

Người Khmer dùng chữ “*prék*” để chỉ những con xẻo, con sông tự nhiên có chức năng dẫn nước mùa khô và thoát nước mùa mưa trên những cánh đồng. Chữ “*prék*” được Việt hóa dần thành rạch. Nam Bộ là xứ sông nước, với rất nhiều rạch; rạch không chỉ đảm nhận chức năng cấp thoát nước, mà còn là những tuyến giao thông, tuyến quần cư quan trọng ở đồng bằng sông Cửu Long. Ngày nay, rạch gần như được xem là từ thuần Việt trong những cụm từ như “*sông rạch*”, “*kinh rạch*”: *Rạch Giá* (Kiên Giang), *Rạch Gầm* (Tiền Giang).

*** Thành tố “vàm”**

Nơi ngã ba mà con rạch đổ ra sông được người Khmer gọi là “*piam*” và được Việt hóa thành vàm. Với những điều kiện tự nhiên thuận lợi, vàm thường là nơi dừng chân mua bán, thành những tuyến quần cư đông đúc. “*Vàm*” trở thành một từ tố quan trọng trong địa danh Nam Bộ: *Vàm Cỏ Đông, Vàm Cỏ Tây, Vàm Cống*...

*** Thành tố “cù lao”**

Gốc từ “*koh*”, chỉ những vùng đất tương đối hẹp giữa hai cửa sông và được giới hạn bởi hai cửa sông: cù lao *Giếng* (An Giang), cù lao *Dung* (Sóc Trăng).

“*Poulo/Pulaw*” từ gốc Mã Lai được hiểu là “*cù lao*”.

Do vậy, để xác định được gốc của thành tố “*cù lao*” phải đặt nó trong trường hợp cụ thể, chứ không thể suy luận.

*** Thành tố “cần”**

Khá phổ biến trong địa danh Nam Bộ gốc Khmer, nó không phải là thành tố độc lập trong từ gốc mà chỉ là âm tiết của một từ.

Địa danh có thành tố “*cần*” chủ yếu gốc từ “*kan*” trong tổ hợp, ví dụ: *Cần Giờ* (TP. Hồ Chí Minh) gốc từ “*Kanchoeu*” (cái thúng); *Cần Giuộc* (Long An) gốc từ “*Kantuôt*” (chùm duột).

Nhưng cũng có trường hợp không theo cấu trúc trên: *Cần Thơ* gốc từ “*Kin Tho*”; *Cần Thay* (Vĩnh Long) gốc từ “*Ansay*” (một giống rùa).

*** Thành tố “nha”**

Nha xuất phát từ “Oknha”, một chức vụ hành chính của người Khmer thời quân chủ. Trong phát âm của người Việt có hiện tượng lược bỏ “Ok” trong “Oknha” còn lại “nha”: Oknha Bích (Bình Phước) thành Nha Bích, Oknha Mân (Đồng Tháp) thành Nha Mân...

Lưu ý, không phải tất cả trường hợp thành tố “nha” đều có gốc từ “Oknha”, có lẽ trường hợp này chỉ đúng với Nam Bộ. Còn có trường hợp khác: Nha Trang, Nha Phu (Khánh Hòa), Nha Me (Ninh Thuận) trong trường hợp này “nha” có gốc từ tiếng Chăm “la” có nghĩa là nước hoặc chỉ sông nước.

*** Thành tố “vũng”**

“Vũng” là một danh từ trong tiếng Việt, thông thường được dùng để dịch từ “kompong” trong tổ hợp của địa danh gốc Khmer: Vũng Lương (Vĩnh Long) gốc từ “Kompong Luông” (vùng vua); Vũng Đùn (Sóc Trăng) gốc từ “Kompong Đôn” (vùng cây dừa).

Cũng cần phân biệt với địa danh có thành tố “vũng” nhưng hoàn toàn gốc Việt: Vũng Dương (Bà Rịa-Vũng Tàu) có âm gốc là Vũng Diên, vì kiêng húy, phải nói chệch. Diên là tên riêng của Nguyễn Diên, người có công xây dựng vùng này trước thế kỷ XIX, được phong tước Diên Lộc hầu, tôn làm thành hoàng của địa phương. Về ngữ âm, hai vần –iên và –ương có tiền lệ chuyển đổi: Xương Mộc – Xuyên Mộc (huyện); Vũng Gấm (Đồng Nai) là vũng nước có màu sắc đẹp tựa gấm.

Trong 11 thành tố nhận dạng địa danh gốc Khmer trên: trà (tà), nô, sóc (phum), ô, bưng, rạch, vàm, cù lao, cần, nha, vũng, những thành tố này không bao giờ đứng độc lập mà có kết hợp với thành tố khác theo công thức: THÀNH TỐ + X. Và “X” có thể là từ thuần Việt, Hán-Việt hay yếu tố của ngôn ngữ khác.

Trong 11 thành tố đó chỉ có: trà, nô, cần, nha không có nghĩa khi đứng độc lập; còn những thành tố còn lại đều là những danh từ chung trong tiếng Việt.

5. Kết luận

Chất liệu tạo ra địa danh là từ và ngữ. Do đó, khá nhiều hiện tượng và quy luật ngôn ngữ ảnh hưởng tới địa danh. Ví thế, ban đầu các nhà sử học xem địa danh học là một bộ phận của khoa học lịch sử; sau đó địa danh học được xem là một bộ môn của ngành địa lý; nhưng sau cùng, các nhà sử học và địa lý học nhường bước cho các nhà ngôn ngữ học.

Trái qua những lần thay đổi, địa danh Khmer bị Việt hóa hầu hết, người Việt gốc Miên vẫn giữ tên địa phương theo tiếng nói của mình trong khi trao đổi với nhau.

Hiện nay, số địa danh gốc Khmer tồn tại trên thực tế không nhiều, chủ yếu trong vùng có đông đồng bào dân tộc Khmer (chiếm 80% trở lên) và phần lớn chỉ là địa danh dân gian hoặc địa danh hành chính cấp ấp. Theo xu hướng chung của quá trình cộng cư, loại địa danh này đang có xu hướng tiếp tục giảm.

Ngoài hệ thống từ Hán - Việt, các từ vay mượn từ tiếng Anh, tiếng Pháp thì tiếng Khmer là một bộ phận có mặt và tồn tại trong ngôn ngữ tiếng Việt cũng khá nhiều.

Một dạng tồn tại cũng phổ biến đó là hiện tượng “mượn âm”. Khi một từ ngữ Khmer muốn được phổ biến trong tiếng Việt mà có ngữ âm tương tự một từ ngữ nào đó trong tiếng Việt, từ ngữ đó phải khoác bộ áo ngữ âm tiếng Việt. Địa danh gốc Khmer Ksach “cát” biến thành Ké Sách “phương kế, sách lược” (huyện của tỉnh Sóc Trăng). Koh hay Pulaw gốc Mã Lai (nghĩa là “cồn, đảo”) biến thành Cù Lao (mượn âm từ cù lao, chỉ công lao khó nhọc của cha mẹ đối với con cái)...

Một số ít vẫn được dùng dạng thức phiên âm, số khác được chuyển sang ngữ âm Việt ngữ. Chúng có nguồn gốc từ Khmer, nhưng đã hoàn toàn Việt hóa, rất khó truy nguồn. Nhiều hơn cả là lớp từ mượn mà cả tiếng Việt lẫn tiếng Khmer đều tồn tại.

Vấn đề ai mượn của ai tức nguồn gốc chính xác của nguyên ngữ là vấn đề được đặt ra nhưng không dễ giải quyết thấu đáo.

D.V.T

¹ Lê Trung Hoa (2013), *Địa danh học Việt Nam*, tr.18, NXB Văn hoá – Thông tin.

² Lê Hương (1969), *Người Việt gốc Miên*, Nhà sách Mỹ Lợi – Sài Gòn.

³ Lê Hương (1969), *Người Việt gốc Miên*, Nhà sách Mỹ Lợi – Sài Gòn.

⁴ Trần Dũng (2013), *Địa danh gốc Khmer Tây Nam Bộ - cách thức việt hóa & những dạng phổ biến*, Yume, truy cập ngày 20 tháng 01 năm 2014, < <http://yume.vn/trandungvntv62/article/dia-danh-goc-khmer-tay-nam-bo.35DBCB14.html>>.

⁵ Lê Trung Hoa (2011), *Xác định nguồn gốc và ý nghĩa của một số địa danh ở Bà Rịa – Vũng Tàu*, Khoa Văn học và Ngôn ngữ, truy cập ngày 7 tháng 07 năm 2014, <http://khoavanhoc-ngonngu.edu.vn/home/index.php?option=com_content&view=article&id=3883%3Axac-nh-ngun-gc-va-y-ngha-ca-mt-s-a-danh-ba-ra-vng-tau&catid=71%3Angon-ng-hc&Itemid=107&lang=en>.

⁶ Lê Trung Hoa (2011), *Xác định nguồn gốc và ý nghĩa của một số địa danh ở Bà Rịa – Vũng Tàu*, Khoa Văn học và Ngôn ngữ, truy cập ngày 7 tháng 07 năm 2014, <http://khoavanhoc-ngonngu.edu.vn/homeindex.php?option=com_content&view=article&id=3883%3Axac-nh-ngun-gc-va-y-ngha-ca-mt-s-a-danh-ba-ra-vng-tau&catid=71%3Angon-ng-hc&Itemid=107&lang=en>.